

Bản án số: 125/2020/HS-PT
Ngày: 19 - 11 -2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng;

Các Thẩm phán: 1. Ông Lê Thanh Vân

2. Ông Trần Văn Đạt

Thư ký phiên tòa: Ông La Tương Lai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Hồ Minh Hiếu– Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 94/2020/TLPT-HS ngày 01 tháng 10 năm 2020 đối với bị cáo Trần Thị U và Nguyễn Hữu P do có kháng cáo của bị cáo Trần Thị U và Nguyễn Hữu P đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 45/2020/HS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Trần Thị U, sinh năm 1975 tại tỉnh Tiền Giang.

Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: Khu phố 3, phường 3, thị xã C1, tỉnh Tiền Giang. Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ văn hoá: 03/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn Đ (đã chết) và bà Võ Thị N (đã chết); Anh, em ruột có 08 người, bị cáo là con nhỏ nhất trong gia đình; Bị cáo có chồng tên Huỳnh Hữu H (1980), bị cáo có 02 con: con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2003. Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 31/10/2019 đến ngày 09/11/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

Bị cáo tại ngoại có mặt tại tòa.

2. Nguyễn Hữu P, sinh năm 1966 tại tỉnh Trà Vinh.

Nơi đăng ký thường trú: khóm 3, thị trấn L, huyện L, tỉnh Trà Vinh. Chỗ ở hiện nay: Khu phố 3, phường 3, thị xã C1, tỉnh Tiền Giang. Nghề nghiệp: Tài xế; Trình độ văn hoá: 03/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc

tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn V (đã chết) và bà L2 Thị L1 (đã chết); Anh, em ruột có 02 người, bị cáo là con nhỏ nhất trong gia đình; Bị cáo có vợ tên Bùi Thị X (1969), bị cáo có 01 con sinh năm 2004. Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 31/10/2019 đến ngày 09/11/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

Bị cáo tại ngoại có mặt tại tòa.

Ngoài ra, bản án còn có bị hại Phan Gia L2, Phạm Thị H1 (đại diện theo pháp luật của cháu L2 và bà H1 là Dương Thúy K), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Thúy K, Trần Thị P1, Lê Ngô Duy L3 không có kháng cáo; Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị U và Nguyễn Hữu P có quan hệ tình cảm và sống chung như vợ chồng. Vào khoảng tháng 8/2018, giữa U và P có giao dịch bán 590kg hạt điều với giá 41.000.000 đồng cho Dương Thúy K, sinh năm 1984, thường trú ấp X1, xã A, huyện V1, tỉnh Vĩnh Long, K nhận hạt điều nhưng không trả tiền dù U và P đã nhiều lần đến nhà K yêu cầu trả tiền.

Khoảng 13 giờ ngày 29/10/2019, U và P đón xe khách Quốc Đạt biển số 51B-278.37 (tuyên Bình P – Trà Vinh) đi từ thị xã C1, tỉnh Tiền Giang đến thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Đến khoảng 13 giờ 30 phút cùng ngày, khi xe khách biển số 51B-278.37 dừng lại quán cơm Tám Ri 3 thuộc ấp M1, xã M2, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho khách ăn uống. Lúc này, U nhìn thấy bà Phạm Thị H1 (mẹ ruột K), sinh năm 1944, thường trú ấp X1, xã A, huyện V1, tỉnh Vĩnh Long và bé Phan Gia L2 (con ruột K), sinh ngày 22/9/2016, cùng địa chỉ thường trú cùng đi trên xe khách Quốc Đạt về huyện V1, tỉnh Vĩnh Long, nên nói cho P nghe. U và P nảy sinh ý định bắt giữ bà H1 và bé L2 để K đem số tiền 41.000.000 đồng đến trả cho U và P. P liền đi đến hàng ghế nơi bà H1 và bé L2 đang nằm, P bắt bé L2 ẵm trên tay, P đi xuống xe và yêu cầu bà H1 đi theo; U gọi điện thoại cho K thông báo đang bắt giữ bà H1 và bé L2 yêu cầu K đem tiền trả nợ cho U, U sẽ thả bà H1 và bé L2 về. U lấy các vật dụng cá nhân của bà H1 đem xuống xe, bà H1 không đồng ý việc U và P bắt giữ bé L2 nên ngồi chệch xuống sân của quán cơm. Tiếp tục, P bắt bé L2 ẵm lên xe mô tô biển số 63B2-496.98 của U đem theo trên xe ô tô khách biển số 51B-278.37. Sau đó, P điều khiển xe 63B2-496.98 để bé L2 ngồi phía trước chở U phía sau và P kêu ông Lê Văn Thanh, sinh năm 1962, thường trú ấp Mỹ H1 C, xã M2, huyện C, tỉnh Tiền Giang, là người chạy xe honda khách chở bà H1 về hướng thị xã C1. Do P và U bắt bé L2 lên xe nên buộc bà H1 phải lên xe honda khách cho ông Thanh chở đi theo P và U (trái với ý muốn của bà H1). Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, sau khi U đang bắt giữ bà H1 và bé L2 nên chị K đã đến Công an xã M2, huyện C tố giác hành vi của U và P.

Khi về đến thị xã C1, U nhờ Trần Thị P1 (bạn U), sinh năm 1980, thường trú khu phố 4, phường 1, thị xã C1, tỉnh Tiền Giang, điều khiển xe chở bà H1 và bé

L2 về nhà U. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, bà H1 sử dụng điện thoại của mình gọi cho K nói địa chỉ nhà U nên U lấy điện thoại của bà H1 tắt nguồn và cất giữ. Lúc này, K gọi điện thoại cho U thỏa thuận sáng ngày 30/10/2019 gặp U trả tiền nợ để đưa bà H1 và bé L2 về nhà thì U đồng ý. Đến khoảng 8 giờ ngày 30/10/2019, U trả lại điện thoại cho bà H1, U cùng P1 và Lê Ngô Duy L3 (bạn U), sinh năm 1975, thường trú 122/3 khu phố 3, phường 2, thị xã C1, tỉnh Tiền Giang đến quán cà phê Thổ Kim thuộc thị xã C1 gặp K thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C phối hợp Công an phường 3, thị xã C1 mời về trụ sở làm việc thì U chỉ nơi bắt, giữ bà H1 và bé L2 nên lực lượng Công an đã đến nhà U đưa bà H1, bé L2 về. Quá trình điều tra, U và P đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 45/2020/HS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ điểm e, đ khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Căn cứ các Điều 106, 135, 136, 331, 332, 333, 334 Bộ luật tố tụng năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị U và bị cáo Nguyễn Hữu P phạm tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Xử phạt bị cáo Trần Thị U 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án (trừ đi 09 ngày tạm giữ bị cáo từ ngày 31/10/2019 đến ngày 09/11/2019).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu P 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án (trừ đi 09 ngày tạm giữ bị cáo từ ngày 31/10/2019 đến ngày 09/11/2019).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/8/2020, bị cáo Trần Thị U kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 18/8/2020, bị cáo Nguyễn Hữu P kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa cho rằng hành vi phạm tội của các bị cáo đã đủ căn cứ kết luận các bị cáo phạm tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Khi xét xử tòa cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo không bổ sung tình tiết giảm nhẹ nào mới, mức hình phạt mà tòa cấp sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên không cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, 356 Bộ luật tố tụng hình sự, xử

giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2020/HS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận do bức xúc từ việc chị Dương Thúy K mua 590kg hạt điều còn nợ các bị cáo số tiền 41.000.000 đồng nhưng chạy ì thanh toán nên khoảng 13 giờ 30 ngày 29/10/2019, trên đường U và P đi về thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh thì phát hiện bà Phạm Thị H1 (mẹ ruột K) và bé Phan Gia L2 (con ruột K), nên bắt giữ bé L2 và khống chế tinh thần buộc bà H1 lên xe máy chở về thị xã C1, U gọi điện thoại cho K thông báo đang bắt giữ bà H1 và bé L2 yêu cầu K đem tiền trả nợ cho U, U sẽ thả bà H1 và bé L2 về, U, P chở bà H1, bé L2 về thị xã C1 để gây áp lực buộc K đem trả số tiền 41.000.000 đồng. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, khi U đang giữ bà H1 và bé L2 thì chị K đã đến Công an xã M2, huyện C tố giác và vụ án bị phát hiện,

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo quy định theo điểm e, đ khoản 2 Điều 157 Bộ luật Hình sự là có cơ sở đúng pháp luật.

[2] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xem thường pháp luật, bởi lẽ, Hiến pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã quy định các quyền cơ bản của con người, cụ thể tại Điều 20, chương II nêu rõ : “ 1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; 2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định”, thế nhưng trong vụ án này, chỉ vì khoản nợ của chị K đối với các bị cáo chưa thanh toán mà các bị cáo đã khống chế, bắt giữ các bị hại trong thời gian dài trái với quy định pháp luật, hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xem thường pháp luật, đã xâm hại trực tiếp đến quyền riêng tư bất khả xâm của bị hại, được pháp luật bảo vệ. Đáng lý, các bị cáo tìm phương cách khác để giải quyết khoản nợ này nhưng các bị cáo lại bất chấp thực hiện hành vi phạm tội. Ngoài việc xâm phạm đến quyền riêng tư của bị hại, hành vi phạm tội của các bị cáo còn ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn, cho nên cần phải xử phạt các bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc, mới có đủ tác dụng giáo dục và ngăn ngừa tái phạm.

[3] Về mức hình phạt, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xem xét tính chất và mức độ nguy hiểm đối với xã hội do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra, cùng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và xử phạt các bị cáo với mức án ở những mức khởi điểm của khung hình phạt là có lợi cho các bị cáo và phù hợp pháp luật, giai đoạn xét xử phúc thẩm các bị cáo không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới nào để xem xét. Do đó, yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt

của các bị cáo không có căn cứ chấp nhận, nên cần giữ nguyên mức hình phạt như cấp sơ thẩm đã tuyên.

Về yêu cầu xin hưởng án treo, xét thấy, trong vụ án này bị cáo U là người khởi xướng, giữ vai trò chủ mưu, bị cáo P tích cực thực hiện tội phạm vô liêm lĩnh, bất chấp pháp luật tại nơi công cộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh trật tự tại địa phương, không đủ điều kiện để hưởng án treo theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ- HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên không có căn cứ chấp nhận.

- Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án theo quy định của pháp luật.

Xét ý kiến và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Bởi các lẽ trên;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Thị U và bị cáo Nguyễn Hữu P

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 45/2020/HS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị U và bị cáo Nguyễn Hữu P phạm tội “ Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ Điểm e, đ Khoản 2 Điều 157; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 106, 135, 136, 331, 332, 333, 334 Bộ luật tố tụng năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử phạt bị cáo Trần Thị U 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án (Trừ đi 09 ngày tạm giữ bị cáo từ ngày 31/10/2019 đến ngày 09/11/2019).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu P 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án (Trừ đi 09 ngày tạm giữ bị cáo từ ngày 31/10/2019 đến ngày 09/11/2019).

2. Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh TG;
- Sở tư pháp tỉnh TG;
- Phòng hồ sơ CA tỉnh TG;
- Trại tạm giam CATG;
- Phòng KTNV và THA (TAT);
- TAND huyện C, TG;
- VKSND huyện C, TG;
- Công an huyện C, TG;
- THADS huyện C, TG;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Thái Dũng